TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 788/2018/DS-PT
Ngày: 29/8/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tuấn Vinh

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hương

Ông Lưu Ngọc Thạch

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cảm – Kiểm sát viên.

Từ ngày 22 đến ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 300/2018/DSPT ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Do Bản án số 285/2018/DS ngày 25/5/2018 của Toà án nhân dân Quận A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3218/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Văn phòng Luật sư B

Địa chỉ: đường C, phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phương Văn V – Trưởng văn phòng (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng E (Có đơn xin vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn G (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 4, Khu phố H, phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng:

3.1. Uỷ ban nhân dân Quận A

Địa chỉ: đường H, phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Gia K – Phó Chủ tịch (Theo giấy ủy quyền số 4772/GUQ-UBND ngày 06/9/2017 của Ủy ban nhân dân Quận A, TP.HCM) (Có đơn xin vắng mặt).

3.2. Uỷ ban nhân dân phường D, Quận A, TP.HCM (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường đường C, phường L, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty Cổ phần Địa ốc M

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị N (Theo giấy ủy quyền ký ngày 19/9/2017 của Công ty Cổ phần Địa ốc M) (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường Hoàng Văn O, Hoàng Văn P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Võ Văn R (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường S, phường T, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Văn phòng Luật sư B (Ông Phương Văn V) trình bày:

Ngày 15/12/2014 Văn phòng Luật sư B có ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 với bà Nguyễn Thị Hồng E, ông Nguyễn Văn G.

Sau khi ký hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng, Văn phòng Luật sư đã soạn thảo văn bản, chuẩn bị hồ sơ, làm đơn khiếu nại và cùng bà E tiến hành đến đàm phán, thương lượng được với chủ đầu tư dự án Công ty Cổ phần Địa ốc M, lúc này số tiền bồi thường và hỗ trợ cho ông G, bà E tăng lên 25 tỷ đồng (So với ban đầu giá bồi thường, hỗ trợ chỉ hơn 18 tỷ đồng), đồng thời thêm được tiền bồi thường vật nuôi, tài sản trên đất là 260.110.000 đồng theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 31/7/2015 Ủy ban nhân dân Quận A. Nhưng không hiểu vì lý do gì ông G, bà E thực hiện hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng văn bản (Ký tên, điểm chỉ ngày 25/3/2016 gửi qua đường bưu điện) gửi đến nguyên đơn yêu cầu: "Vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý, chấm dứt hợp đồng vô điều kiện" và không trả tiền phí thù lao cho Luật sư bất kỳ hình thức nào. Để đảm bảo tinh thần thiện chí và tuân thủ theo quy định của pháp luật, nguyên đơn gửi văn bản cho bà E, ông G yêu cầu giải quyết các vấn đề có liên quan cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trái luật định trong thời hạn là 30 ngày kể từ ngày 29/3/2016, nhưng bà E, ông G không có bất kỳ phản hồi nào cho nguyên đơn. Từ hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật của ông G, bà E đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Nay, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận A buộc bị đơn ông G, bà E phải thanh toán thù lao cho nguyên đơn từ việc bà E, ông G đơn phương chấm dứt hợp đồng, theo như thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 số tiền là 726.000.000 đồng (Số tiền bà E nhận 25.260.110.000 đồng - 18.000.000.000 đồng (Theo thỏa thuận) = 7.260.110.000 đồng x 10% = 726.011.000 đồng => tính tròn 726.000.000

đồng), yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đối với đơn yêu cầu phản tố của bị đơn bà E ông G, nguyên đơn không đồng ý, bị đơn cho rằng nguyên đơn không thực hiện đúng nội dung thỏa thuận, yêu cầu hoàn trả tiền là không có căn cứ theo quy định pháp luật. Nguyên đơn không có nhận số tiền 100.000.0000 đồng (Một trăm triệu đồng) của bà E, ông G, nguyên đơn chỉ nhận 60.000.000 đồng cụ thể:

Số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nhận ngày 18/12/2014, theo Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014, nguyên đơn đã ký kết với bà E, ông G thì đây là số tiền đặt cọc cho việc thực hiện dịch vụ cho Luật sư. Nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng thì số tiền đặt cọc sẽ không hoàn lại;

Số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) nhận ngày 04/02/2015, bà E, ông G gửi cho nguyên đơn thông qua người nhà (Ông Nguyễn Tiết X là anh bà E) để ký hợp đồng với Trung tâm đo đạc bản đồ, đo phần diện tích đất bị thu hồi với số tiền là 11.363.990 đồng, nộp tiền tạm ứng án phí khởi kiện tại Tòa án là 400.000 đồng, mua 1000 tờ báo Pháp luật Việt Nam là 4.800.000 đồng, chi phí nhờ người đi phát báo là 300.000 đồng, tiền gửi đơn qua đường bưu điện là 120.000 đồng, tổng cộng là 16.983.990 đồng, số tiền còn thừa lại 3.016.000 đồng bà E không nhận lại và đồng ý cho người đại diện ông Võ Văn R uống nước, đổ xăng đi lại;

Số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nhận ngày 12/05/2015, đây là số tiền phí cho Luật sư thực hiện việc khiếu nại, khiếu kiện hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường D, Quận A, đây là yêu cầu mới phát sinh liên quan đến vụ kiện (Phiếu thu ghi rõ nội dung thu tiền).

Bà E, ông G cho rằng Quyết định cưỡng chế ngày 31/7/2015 là do nguyên đơn gây ra bởi người đại diện là ông Võ Văn R đồng ý ký bàn giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận A được thể hiện trong biên bản làm việc ngày 30/7/2015, việc ghi nhận nội dung đồng ý giao đất là kế sách kéo giãn thời gian để chờ Tòa xét xử vụ án, ông Võ Văn R thực hiện là làm theo yêu cầu của bà E, ông G (Yêu cầu miệng). Để chứng minh vấn đề này thể hiện cụ thể thông qua đơn yêu cầu của bà E thông báo gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận A ngày 29/7/2015, nội dung thông báo chấm dứt việc ủy quyền đối với ông Võ Văn R, tức là các biên bản làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận A do ông Võ Văn R ký không có giá trị pháp lý. Nguyên đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Hồng E, ông Nguyễn Văn G trình bày:

Ông, bà có ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15/12/2014 với Văn phòng Luật sư B.

Ông, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do sau:

Phía nguyên đơn cử một Luật sư và tập sự Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chúng tôi theo luật là không đúng quy định, Văn phòng luật sư, Luật sư ủy quyền, ông R đi làm việc với các cơ quan như thế nào chúng tôi không được báo lại, kết quả ông R đã ký biên bản ngày 30/7/2015 đồng ý bàn giao đất của chúng tôi, mà chúng tôi không biết, gây thiệt hại cho chúng tôi, bằng chứng là chúng tôi đã bị Ủy ban nhân dân Quận A ra quyết định cưỡng chế ngày 31/7/2015, buộc chúng tôi phải bàn giao đất cho chủ đầu tư dự án, chúng tôi vô cùng bức xúc và không còn niềm tin vào cách làm việc của Văn phòng Luật sư, nên ngày 19/3/2016 chúng tôi đã thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng với Văn phòng Luật sư là hoàn toàn đúng.

Trước khi ký hợp đồng với Văn phòng luật sư, chúng tôi có thỏa thuận với chủ đầu tư giá đất bồi thường là 15.000.000 đồng/m^2, giảm 10.000.000 đồng/m^2 tiếp là 6.000.000 đồng/m^2 trên phần diện tích thu hồi của chúng tôi hơn 5.000m^2, hồ sơ có biên bản làm việc giữa chúng tôi với chủ đầu tư từ năm 2010, đến 9/12/2014 tức trước khi ký hợp đồng với nguyên đơn.

Hợp đồng dịch vụ pháp lý ký giữa chúng tôi với Văn phòng Luật sư có sự mâu thuẫn, nội dung của hợp đồng chỉ bảo vệ cho Văn phòng Luật sư, chứ không bảo vệ cho chúng tôi cụ thể: Điều 5 của Hợp đồng quy định: "...bên B không được đơn phương chấm dứt hợp đồng dưới bất kỳ hình thức nào...", việc không được đơn phương với bất kỳ lý do gì là trái quy định pháp luật, là vô lý. Đề nghị Tòa án xem xét lại hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa chúng tôi với Văn phòng Luật sư B và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn G trình bày thống nhất ý kiến bà E.

Ngày 05/01/2017 bị đơn có đơn khởi kiện (Phản tố), do Văn phòng Luật sư B đã không thực hiện hết trách nhiệm, đạo đức của Luật sư, bên cạnh đó còn cử một Luật sư tập sự không đúng quy định của pháp luật, dẫn đến Ủy ban nhân dân Quận A ra quyết định cưỡng chế thu hồi đất của chúng tôi, vì lý do trên chúng tôi đề nghị Văn phòng Luật sư trả lại cho chúng tôi số tiền 100.000.000 đồng.

Những người làm chứng:

1. Ủy ban nhân dân Quận A trình bày:

Thực hiện Quyết định số 3325/QĐ –UBND ngày 4/7/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thuận giao đất cho Công ty Cổ phần Địa ốc M để đầu tư xây dựng khu nhà ở phường D, Quận A.

Theo Quyết định 6131/UBND-ĐTMT của UBND Thành phố về duyệt giá đất, ngày 25/6/2014 Ủy ban nhân dân Quận A ban hành Quyết định 149/QĐ-

UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà đất đối với ông bà Nguyễn Thị Hồng E với số tiền là: 5.044.880.200 đồng.

Ngày 16/9/2014 Công ty Cổ phần Địa ốc M có thông báo số 31/TB-SCR về việc hỗ trợ thêm giá trị cho mỗi mét vuông đất nông nghiệp là 2.895.000 đồng (4.569,6m^2 x 2.895.000 đồng/m^2 = 13.640.256.000 đồng). Nhưng hộ bà E vẫn không đồng ý ký hiệp thương, bàn giao mặt bằng vẫn giữ nguyên ý kiến bồi thường 10.000.000 đồng/m^2.

Ngày 02/12/2014 Sở Tài nguyên và Môi trường có ban hành Thông báo số 8820/TB-NMTVP về nội dung cuộc họp kiểm tra rà soát thủ tục pháp lý và hồ sơ đề nghị cưỡng chế đối với 1 hộ còn lại trong dự án - hộ bà Nguyễn Thị Hồng E.

Ngày 26/2/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận A ban hành Quyết định số 556/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất của bà Nguyễn Thị Hồng E để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dân cư phía bắc Rạch Bà Bướm phường D, Quận A.

Ngày 12/5/2016 bà Nguyễn Thị Hồng E đã ký thỏa thuận với Công ty Cổ phần Địa ốc M đồng ý bàn giao đất cho Công ty thực hiện dự án.

2. Ủy ban nhân dân phường D, Quận A trình bày:

Căn cứ vào Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 và phương án số 02/PABT-GPMB ngày 23/5/2014 của Ủy ban nhân dân Quận A.

Ngày 9/12/2014 Ủy ban nhân dân phường có tổ chức buổi tiếp xúc vận động liên quan đến việc bồi thường và bàn giao mặt bằng để thực hiện khu dân cư phía bắc Rạch Bà Bướm, tại buổi tiếp xúc có mặt bà E.

Ngày 25/12/2014 Ủy ban nhân dân phường có buổi làm việc, để vận động thuyết phục bà E đồng ý ký hồ sơ và bàn giao mặt bằng, tại buổi làm việc này có ông Võ Văn R đại diện bà E không đồng ý Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 3/4/2014 và Quyết định 49/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của Ủy ban nhân dân Quận A và đề nghị Chủ đầu tư đền bù theo giá thị trường, đề nghị đo lại diện tích sử dụng đất của hộ bà E.

Ngày 28/01/2015 tại buổi làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận A, ông Võ Văn R đại diện bà E có ý kiến, đề nghị giá đền bù là 7.000.000 đồng/m^2.

Ngày 08/4/2015 ông Võ Văn R đại diện bà E tham gia buổi xem xét thẩm định tại chỗ theo Quyết định của Tòa án nhân dân Quận A.

3. Công ty Cổ phần Địa ốc M trình bày: Trong quá trình thực hiện khai dự án khu dân cư phía bắc Rạch Bà Bướm, với tư cách là chủ đầu tư dự án, Công ty đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng tại khu đất trên.

Do bà E không đồng ý với mức giá bồi thường và hỗ trợ 18 tỷ đồng mà Công ty đề xuất vào năm 2014, nên Công ty đã nhiều lần liên hệ, mời bà E đến đàm phán. Trong năm 2015 đại diện Công ty có tiếp xúc với bà E 03 lần, có mặt ông Phương Văn V là Luật sư đại diện cho bà E, tuy nhiên kết quả không được các bên thống nhất giá bồi thường.

Ngày 7/12/2015 Công ty chính thức đưa mức giá bồi thường lên 25 tỷ đồng và có thông báo gửi bà E. Dù vậy bà E vẫn không đồng ý mức giá này.

Tại buổi đối thoại ngày 01/3/2016 chúng tôi được giới thiệu luật sư Nguyễn Văn Y là đại diện cho bà E, từ thời điểm này các buổi gặp và đàm phán giá với bà E đều có sự tham gia của luật sư Y (Có gặp ở bên ngoài vào 4/2016), buổi đối thoại sau cùng ngày 5/5/2016 các bên đã thống nhất được mức giá bồi thường, luật sư Y đại diện bà E đã làm việc trực tiếp với Sacomreal để thảo luận và thống nhất các tài liệu để hai bên ký kết. Theo đó ngày 12/5/2016 các bên đã hoàn tất việc bồi thường và bàn giao mặt bằng.

4. Ông Võ Văn R trình bày: Vào khoảng tháng 12 năm 2014 được sự đồng ý của bà E, ông G tôi làm ủy quyền cho ông, bà trong vụ án hành chính khởi kiện Ủy ban nhân dân Quận A về việc thu hồi đất. Tại thời điểm này tôi chưa đăng ký tập sự Luật sư. Tôi tập sự hành nghề luật sư theo quyết định của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ chí Minh là ngày 11/11/2015. Do vụ án khá phức tạp, kéo dài trong quá trình tôi làm đại diện theo ủy quyền cho đến thời điểm tôi đăng ký tập sự Luật sư, tôi hoàn toàn có đủ quyền và điều kiện để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo quy định của Bộ Luật dân sự.

Theo đơn bà E, ông G phản tố cho rằng Văn phòng Luật sư không thực hiện đúng thỏa thuận và yêu cầu hoàn trả là không có căn cứ theo quy định của pháp luật. bà E, ông G cho rằng Quyết định cưỡng chế ngày 31/7/2015 do tôi gây ra trong việc ký đồng ý giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận A thể hiện trong biên bản ngày 30/7/2015, việc ghi nhận nội dung đồng ý giao đất là kế sách kéo dài thời gian chờ Tòa án xét xử vụ án hành chính. Việc tôi làm là theo yêu cầu của bà E, ông G (Yêu cầu miệng), thể hiện qua đơn yêu cầu của bà E ngày 29/7/2015 gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận A, bà E thông báo là chấm dứt ủy quyền đối với tôi, có nghĩa toàn bộ các biên bản làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận A do tôi ký không có giá trị pháp lý. Việc bà E, ông G cho tôi được toàn quyền quyết định, tôi đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm tuyên xử:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Khoản 1 Điều 273, Điều 2 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

- Căn cứ vào các Điều 5, Điều 135, Điều 137, Điều 389, Điều 409, Điều 426 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 4, khoản 3 Điều 14, Điều 54, Điều 55 Luật luật sư năm 2006 được sửa đổi bổ sung 2012;

- Căn cứ vào quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án;

Xử:

[1] Về hình thức: Xét xử xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E.

[2] Về nội dung:

Tuyên Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014 là vô hiệu từng phần do vi phạm điều cấm pháp luật,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Văn phòng Luật sư B yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E phải thanh toán số tiền 726.000.000 đồng của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E yêu cầu nguyên đơn Văn phòng Luật sư B hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Văn phòng Luật sư B yêu cầu phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.040.000 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp 16.250.000 đồng theo biên lai thu số AD/2014/0009449 này 3/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên đơn Văn phòng Luật sư B còn phải nộp thêm số tiền 16.790.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai AA/2012/07406 ngày 10/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E còn phải nộp thêm số tiền 2.500.000 đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 6 năm 2018 bà Nguyễn Thị Hồng E cùng chồng là ông Nguyễn Văn G có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ngày 28/5/2018 Văn phòng Luật sư B kháng cáo, ngày 08/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân Quận A kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Phương Văn V, đại diện theo pháp luật Văn phòng Luật sư B trình bày:

Phía Văn phòng Luật sư đã thực hiện đúng theo thỏa thuận, đã bỏ công nghiên cứu, đàm phán với chủ đầu tư và tại biên bản làm việc cuối cùng đã được bên Công ty Cổ phần Địa ốc M chấp nhận mức bồi thường là hơn 25 tỷ đồng, việc người đại diện chấp nhận ký giao mặt bằng là có sự đồng ý của ông G, bà E, đối với việc cử luật sư tập sự làm đại diện tham gia tố tụng, khi ký hợp đồng ông Võ Văn R chưa phải là luật sư tập sự nên không vi phạm Luật Luật sư vẫn đủ tư cách là đại diện theo ủy quyền.

Do phía ông G, bà E tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng, theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ đã ký giữa hai bên, nguyên đơn đã đàm phán nâng tiền đền bù thành 25.260.000.000 đồng, do đó ông G bà E phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 25.260.000.000đ - 18.000.000.000đ x 10% = 726.000.000 đồng (Lấy tròn số).

Đối với kháng cáo của bị đơn đòi nguyên đơn hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng, phía nguyên đơn thực nhận tổng cộng 60.000.000 đồng:

- Số tiền 30.000.000 đồng nhận ngày 18/12/2014 là tiền thù lao dịch vụ pháp lý.

- Số tiền 20.000.000 đồng nhận ngày 04/2/2015 là tiền dùng chi phí đo đạc bản đồ, nộp tạm ứng án phí, mua báo Pháp luật Việt Nam, tiền bưu điện… tổng cộng hết 16.983.990 đồng còn thừa 3.016.000 đồng bị đơn cho ông R phí xăng xe, uống nước.

- Số tiền 10.000.000 nhận ngày 12/5/2015 là tiền phí liên quan đến vụ kiện khác.

Với những lý do trên nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn.

Người kháng cáo bà Nguyễn Thị Hồng E, ông Nguyễn Văn G vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có đơn trình bày:

Nguyên đơn đã lừa dối bị đơn về người đại diện theo ủy quyền không phải luật sư tập sự, người đại diện này đã tự tiện ký biên bản bàn giao mặt bằng, không bảo vệ quyền lợi mà còn gây thiệt hại cho chúng tôi, do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải hoàn lại số tiền đã nhận là 100.000.000 đồng, bác yêu cầu đòi tiền dịch vụ của nguyên đơn.

Ngày 08/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân Quận A ban hành quyết định kháng nghị số 106/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm - Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Bản án sơ thẩm đã có những nhận định không chính xác như nội dung của kháng nghị tuy nhiên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn không chứng minh được đã đưa cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, nguyên đơn xác nhận có nhận 60.000.000 đồng của bị đơn và đã chi phí vào các công việc phục vụ cho yêu cầu của bị đơn là hợp lý, tuy nhiên đối với số tiền 3.016.000 đồng còn dư nguyên đơn trình bày bị đơn tự nguyện cho ông Võ Văn R chi phí xăng xe uống nước nhưng không có gì chứng minh, do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa án về nội dung này, buộc nguyên đơn hoàn trả lại số tiền 3.016.000 đồng cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thời hạn kháng cáo: Ngày 25/5/2018 Tòa án nhân dân Quận A xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số án số 285/2018/DS-ST. Ngày 11 tháng 6 năm 2018 bà Nguyễn Thị Hồng E và ông Nguyễn Văn G có đơn kháng cáo, ngày 28/5/2018 Văn phòng Luật sư B kháng cáo, ngày 08/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân Quận A ban hành Quyết định kháng nghị số 106/QĐKNPT- VKS-DS. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, kháng cáo, kháng nghị còn trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Nội dung kháng cáo:

- Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014 ký giữa Văn phòng Luật sư B với bà Nguyễn Thị Hồng E, ông Nguyễn Văn G, Điều 1 của Hợp đồng này quy định "...cử 01 luật sư tham gia

tranh tụng - tố tụng, bào chữa bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp và một Luật sư hoặc Ts Luật sư ***đại diện theo ủy quyền*** tham gia tranh tụng - tố tụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bên ông G, bà E tại Tòa án và các cơ quan chức năng của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp khiếu nại, khiếu kiện đang tranh chấp". Điều 14.3 Luật Luật sư quy định: "Người tập sự hành nghề luật sư được giúp luật sư hướng dẫn trong các hoạt động nghề nghiệp nhưng không được đại diện, bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho khách hàng tại phiên tòa, không được ký văn bản tư vấn pháp luật", như vậy Điều 1 của hợp đồng dịch vụ nói trên vi phạm Luật Luật sư nên vô hiệu về phần này.

Thời điểm thực hiện hợp đồng là tháng 12/2014, tại thời điểm này ông Võ Văn R chưa phải là luật sư tập sự, việc Văn phòng Luật sư cử ông R là đại diện theo ủy quyền của bị đơn không vi phạm quy định của điều luật nói trên nhưng lại không đúng theo thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng dịch vụ.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Quyết định tập sự luật sư ông Võ Văn R là ngày 11/11/2015, nhưng ông R vẫn tiến tục tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách là đại diện ủy quyền cho bà E, ông G thể hiện trên các biên bản tiếp xúc, đối thoại ngày 01/3/2016 và 11/3/2016 tại Tòa án nhân dân Quận A, như vậy ông R đã vi phạm Luật Luật sư, lẽ ra ông R phải có văn bản từ chối tham gia các buổi làm việc trên vì Luật Luật sư không cho phép, mới đúng quy định pháp luật. Mặt khác ông R đồng ý ký bàn giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận A thể hiện trong biên bản làm việc 30/7/2015 không chứng minh được đã có sự đồng ý của ông G, bà E là vượt quá phạm vi ủy quyền.

Do việc nguyên đơn thực hiện không đúng hợp đồng, tại thời điểm bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng ông Võ Văn R không đủ tư cách đại diện theo ủy quyền, ông R thay mặt văn phòng luật sư ký biên bản giao đất không được sự đồng ý của bị đơn nên bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng là có cơ sở, nội dung của hợp đồng có quy định bị đơn không được đơn phương chấm dứt hợp đồng, tuy nhiên theo phân tích trên, nội dung của hợp đồng bị vô hiệu về phần người đại diện theo ủy quyền nên quy định bị đơn không thể đơn phương chấm dứt hợp đồng không có hiệu lực.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bị đơn đơn phương chấm dứt Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014 là có cơ sở.

Xét yêu cầu nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền thù lao theo Điều 3 của hợp đồng là 10% của số tiền vượt quá 18 tỷ là 726.000.000 đồng:

Xét thấy Điều 3 của hợp đồng quy định:

Bên B tự nguyện trả thù lao cho bên A tiền mặt là 30.000.000 đồng trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và 10% trên giá trị vượt quá 18 tỷ đồng, số tiền này nhận ngay khi bên B nhận tiền của cơ quan bồi thường từ việc thu hồi đất.

Nguyên đơn cho rằng tại biên bản làm việc lần cuối cùng với chủ đầu tư thỏa thuận chủ đầu tư sẽ bồi thường 25 tỷ và quyết định bồi thường cây trồng, vật nuôi số tiền được bồi thường là 260.110.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu một trăm mười nghìn đồng) theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 31/7/2015 Ủy ban nhân dân Quận A tổng cộng là 25.726.000.000 đồng là tiền bị đơn được nhận, tuy nhiên tại phiên tòa cũng như tại hồ sơ vụ án thể hiện sau khi chấm dứt hợp đồng, bị đơn đã thuê luật sư khác đàm phàn với phía chủ đầu tư và đã được nhận số tiền 27 tỷ đồng. Theo nội dung tại Điều 3 của hợp đồng, số tiền 25.726.000.000 đồng không phải là số tiền bị đơn được hưởng từ công lao của nguyên đơn và cũng không có chứng cứ thể hiện bị đơn đồng ý nhận số tiền này do đó nội dung kháng cáo này của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn trả lại 100.000.000 đồng đã nhận, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hồ sơ thể hiện nguyên đơn chỉ nhận 60.000.000 đồng theo 3 phiếu thu cụ thể:

Phiếu thu số 11 ngày 18/12/2014 với số tiền là 30.000.000 đồng.

Phiếu thu số 01 ngày 04/02/2015 với số tiền 20.000.000 đồng.

Phiếu thu số 01 ngày 12/5/2015 với số tiền là 10.000.000 đồng.

Xét thấy khi bị đơn ký hợp đồng đã tự nguyện thanh toán phí để dùng các dịch vụ pháp lý của Văn phòng luật sư, đây là khoản tiền phí mà (bên A) Văn phòng luật sư nhận để chi phí cho các công việc, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của bà E; bà E biết, đã tự nguyện thanh toán tiền mặt 30.000.000 đồng cho bên A, hai bên cùng tiến hành công việc sau đó mà hai bên thỏa thuận và nguyên đơn chứng minh đã thực hiện công việc sau khi ký kết từ ngày 15/12/2014 đến khi bên B thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng (25/3/2016), do đó bà E, ông G phải chịu mất khoản phí trên, nên với yêu cầu trả lại khoản tiền phí 30.000.000 đồng này của bị đơn là không có cơ sở.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng nhận ngày 04/2/2015, Văn phòng Luật sư B đã chi phí để ký hợp đồng với Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện đo vẽ diện tích đất bị thu hồi với số tiền là 11.363.990 đồng, nộp tiền tạm ứng án phí 400.000 đồng, tiền mua 1000 (một nghìn) tờ báo Pháp luật Việt Nam hết 4.800.000 đồng + chi phí nhờ người đi phát báo 300.000 đồng, tiền gửi đơn qua đường bưu điện 120.000 đồng. Tổng cộng là 16.983.990 đồng. Số tiền còn lại là 3.016.000 đồng bị đơn

trình bày bà E không nhận lại và đồng ý cho người đại diện theo ủy quyền uống nước, đổ xăng đi lại trong công việc, tuy nhiên không có gì để chứng minh do đó cần sửa án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải hoàn lại cho bị đơn số tiền 3.016.000 đồng.

Với số tiền là 10.000.000 đồng, nội dung phiếu thu thể hiện rõ là tiền chi phí cho luật sư thực hiện việc khiếu kiện một vụ án hành chính khác. Như vậy số tiền này không phải bà E đưa cho nguyên đơn để thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TSHC/VPLS ngày 15/12/2014 và nguyên đơn cũng đã thực hiện, thể hiện việc khởi kiện hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường D tại Tòa án nhân dân Quận A, cấp sơ thẩm bác yêu cầu đòi số tiền này của bị đơn là có cơ sở.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát, sửa một phần án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Do sửa án nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

Bà E, ông G phải chịu án phí số tiền bị bác yêu cầu: 100.000.000 đồng - 3.016.000 đồng x 5% = 4.849.000 đồng.

Văn phòng Luật sư B phải chịu án phí trên số tiền bị bác yêu cầu và số tiền phải hoàn trả:

Án phí phần tiền bị bác yêu cầu: 726.000.000 đồng, án phí là 33.040.000 đồng.

Án phí phần tiền phải trả: 3.016.000 đồng, án phí là 200.000 đồng.

Cộng hai khoản nói trên: 33.040.000 + 200.000 = 33.240.000 đồng (Tổng số tiền án phí nguyên đơn phải chịu).

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án nên các bên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, sử dụng án phí, lệ Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên bố phần bên A cử luật sư tập sự làm đại diện theo ủy quyền tham gia tranh tụng tố tụng bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bên B tại Tòa án và các cơ quan chức năng của Nhà nước quy định tại Điều 1 Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014 là vô hiệu do vi phạm điều cấm pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Văn phòng Luật sư B yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E phải thanh toán số tiền 726.000.000 đồng của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 11/TCHC/VPLS/2014 ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn Văn phòng Luật sư B hoàn trả số cho bà Nguyễn Thị Hồng E và ông Nguyễn Văn G số tiền 3.016.000 (Ba triệu không trăm mười sáu ngàn đồng).

2. Án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn Văn phòng Luật sư B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.240.000 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp 16.250.000 đồng theo biên lai thu số AD/2014/0009449 này 3/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên đơn Văn phòng Luật sư B còn phải nộp thêm số tiền 16.990.000 (Mười sáu triệu chín trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.849.000 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai AA/2012/07406 ngày 10/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Hồng E còn phải nộp thêm số tiền 2.349.000 (Hai triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho Văn phòng Luật sư B 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0025554 của chi Cục Thi hành án dân sự Quận A.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Hồng E mỗi người 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo các biên lai

thu số 0025599 và 0025560 ngày 15/6/2018 của chi Cục Thi hành án dân sự Quận A.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND Quận A;
- TAND Quận A;
- Chi cục THA Quận A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Tuấn Vinh